SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 10/01/2026; 14:18:41; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn tại Văn bản số 019/2025/CV-LTTS ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến gạo Thoại Sơn.

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-CCBVMT ngày 31/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn, địa chỉ tại ấp Sơn Lập, xã Óc Eo, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gạo Thoại Sơn" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gạo Thoại Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Sơn Lập, xã Óc Eo, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, mã số 1601623071, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2011, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 07/08/2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601623071.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nông sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích 88.367,1m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình hoạt động:

+ Công suất: 200.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó: 01 dây chuyền sấy lúa tháp 1.200 tấn nguyên liệu/ngày; 01 dây chuyền sấy lúa vĩ ngang công suất 840 tấn nguyên liệu/ngày; 01 dây chuyền bóc vỏ 20 tấn nguyên liệu/giờ; 01 dây chuyền bóc vỏ 25 tấn nguyên liệu/giờ; 01 dây chuyền xát trắng lau bóng 16 – 24 tấn nguyên liệu/giờ; 01 dây chuyền xát trắng lau bóng 16 – 32 tấn nguyên liệu/giờ.

+ Quy trình hoạt động của cơ sở:

Quy trình hoạt động cơ bản của dây chuyền sấy lúa tháp: Lúa tươi → Vít tải → Sàng tạp chất → Băng tải → Cân điện tử → Tầng sôi → Sấy → Thành phẩm.

Quy trình hoạt động cơ bản dây chuyền sấy lúa vĩ ngang: Lúa tươi → Băng tải → Bin sấy → Thành phẩm.

Quy trình hoạt động cơ bản dây chuyền bóc vỏ: Lúa nguyên liệu → Sàng tạp chất → Bóc vỏ rulô cao su → Sàng tách trấu (hút rớt) → Găng phân ly thóc, gạo → Gạo lứt thành phẩm → Lưu kho.

Quy trình hoạt động cơ bản dây chuyền xát trắng lau bóng: Gạo nguyên liệu → Sàng tách sạn → Xát trắng → Lau bóng lần 1 → Lau bóng lần 2 → Chọn hạt → Gạo bán thành phẩm → Tách màu → Đóng bao → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 10 tháng 01 năm 2036).

Các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Óc Eo tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- GĐ & các PGĐ Sở NN&MT;
- UBND xã Óc Eo;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn;
- Văn phòng Sở (để đăng Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT);
- CCBVMT;
- Lưu: VT, dhthang (04 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 04 /GPMT-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại nhà nghỉ nhân viên.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng làm việc.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn số 01, 02, 03): nước thải sinh hoạt sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải thoát ra kênh Vành Đai Núi Tượng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: kênh Vành Đai Núi Tượng tại ấp Sơn Lập, xã Óc Eo, tỉnh An Giang, tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1134522; Y=546172; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05m^3/ngày.đêm tương đương 0,21m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Xả cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường *(QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, K=1,2)*, cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	600		
4	BOD_5 (20°C)	mg/l	36		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2		

6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	36		
7	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	7,2		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	Vi khuẩn /100ml	3.000		

Ghi chú: Từ ngày 01/01/2032, nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà nghỉ nhân viên được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC Ø140mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng làm việc được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC Ø140mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC Ø60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.

- Nước thải công nghiệp:

+ Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hệ thống xử lý bụi của kho sấy giai đoạn 1 được thu gom về hố gom 1 (hố gom đặt bên dưới hệ thống xử lý bụi của kho sấy giai đoạn 1) sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 05: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 1 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố tro 2 → hố tro 3 → hố tro 4 → hố tro 5 → hố gom 1, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 06: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 2 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố tro 3 → hố tro 4 → hố tro 5 → hố

gom 1, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 3 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố tro 4 → hố tro 5 → hố gom 1, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 4 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố tro 5 → hố gom 1, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 09: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 5 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố gom 1, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 10: Nước thải công nghiệp phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 6 theo đường ống PVC Ø60 bơm về hố gom 2, sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

+ Nguồn số 11: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom về hố gom 2 sau đó theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ:

- 05 bể tự hoại, trong đó gồm 04 bể tự hoại đặt dưới vị trí nhà nghỉ nhân viên với thể tích 6,75 m^3; 01 bể tự hoại đặt dưới vị trí văn phòng làm việc với thể tích 6,75 m^3.

- Quy trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m^3/ngày đêm.

1.2.2. Bể tách mỡ sơ bộ:

- 01 bể tách mỡ thể tích 1,4 m^3.

- Quy trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Ngăn lọc rác và dầu mỡ kích thước lớn → Ngăn tách mỡ → Ngăn thu gom mỡ thừa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m^3/ngày đêm.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải cơ bản của cơ sở như sau: Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Bồn Anoxic → Bồn sinh học MBBR → Bể lắng → Bể chứa → Bồn lọc thô → Nguồn tiếp nhận là kênh Vành Đai Núi Tượng.

- Công suất thiết kế: 05 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC.

1.2.4. Công trình xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở như sau: Nước thải (gồm: (1) Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi của kho sấy giai đoạn 01; (2) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 01; (3) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 02; (4) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 03; (5) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 04; (6) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 05; (7) Nước thải phát sinh từ việc vận chuyển tro từ hố tro 06; (8) Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → Ao lắng 1 (ao lắng có thể tích 1.056 m^3; bờ ao và đáy ao có lót chống thấm bằng bạt HDPE dày 0,5mm) → Ao lắng 2 (ao lắng có thể tích 182m^3; bờ ao và đáy ao có lót chống thấm bằng bạt HDPE dày 0,5mm) → Ao lắng 3 (ao lắng có thể tích 321,5m^3; bờ ao và đáy ao có lót chống thấm bằng bạt HDPE dày 0,5mm) → Bồn chứa (có 02 bồn nhựa IBC có thể tích 01m^3) → Tuần hoàn tái sử dụng, không xả nước thải ra môi trường (tái sử dụng cho việc vận chuyển tro từ lò đốt).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt 05 m^3/ngày đêm

- Bố trí công nhân và cán bộ kỹ thuật chuyên môn trực tiếp vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Theo dõi, ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống hàng ngày vào sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hiệu quả xử lý cũng như ghi nhận các bất thường để có hướng xử lý kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị đang sử dụng của hệ thống xử lý nước thải để thay thế, sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục sự cố; trường hợp xảy ra sự cố không thể sửa chữa trong ngày thì phải thực hiện lưu chứa nước thải trong bể, không được xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Trong thời gian xảy ra sự cố, Chủ cơ sở nhanh chóng liên hệ với đơn vị chuyên môn để nhanh chóng khắc phục sự cố. Đồng thời, bố trí nhân viên tại cơ sở tích cực hỗ trợ đơn vị bảo trì, bảo dưỡng để đưa hệ thống xử lý nước thải vào vận hành một cách nhanh chóng.

1.4.2. Đối với công trình xử lý nước thải công nghiệp:

- Thiết kế hệ thống ao xử lý nước thải đảm bảo khả năng lưu chứa trong trường hợp phát sinh chất thải tối đa.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước; bạt chống thấm HPDE để kịp thời bảo trì khi có hiện tượng bị rách, cũng như hằng ngày theo dõi bờ đê ao lắng để kịp thời gia cố khi có hiện tượng sạt, lún.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục sự cố; trường hợp xảy ra sự cố không thể sửa chữa trong ngày thì phải thực hiện lưu chứa nước thải trong các ao lắng không có sự cố, không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường, công suất dự kiến đạt được: 05 m^3/ngày.đêm (theo đề nghị của Chủ cơ sở).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

+ 01 vị trí nước thải đầu vào (trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

+ 01 vị trí nước thải đầu ra (sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải do đạc lưu lượng, quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

01 mẫu trước xử lý và 01 mẫu sau xử lý trong 01 ngày liên tiếp của hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Khuyến khích có nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng

hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 04 /GPMT-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò đốt 1 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò đốt 2 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ lò đốt 3 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ lò đốt 4 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ lò đốt 5 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ lò đốt 6 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ lò đốt 7 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ lò đốt 8 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò đốt 9 công suất 300 kg trấu/giờ.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quy trình bóc vỏ công suất 25 tấn nguyên liệu/giờ.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ quy trình bóc vỏ công suất 20 tấn nguyên liệu/giờ.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ quy trình sấy tháp tại kho sấy giai đoạn 1 (có 2 hệ thống xử lý bụi độc lập).
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ quy trình sấy tháp tại kho sấy giai đoạn 2.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn ra lúa từ bin sấy của quy trình sấy vĩ ngang tại kho sấy giai đoạn 2.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn ra lúa quy trình sấy lúa tháp (có 02 hệ thống xử lý bụi độc lập).
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang (có 02 hệ thống xử lý bụi độc lập).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (tương ứng nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134880; Y=0546206; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 1 (tương ứng nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134655; Y=0546173; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 2 (tương ứng nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134664; Y=0546165; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 3 (tương ứng nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134673, Y=546163; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 4 (tương ứng nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134684; Y=546161; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 5 (tương ứng nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134695; Y=0546157; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 6 (tương ứng nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải X=1134705; Y=0546155; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 7 (tương ứng nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134714; Y=0546153; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 8 (tương ứng nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134725; Y=0546150; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt 9 (tương ứng nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134879; Y=0546237; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi của quy trình bóc vỏ công suất 25 tấn nguyên liệu/giờ (tương ứng nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134828; Y=0546235; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi của quy trình bóc vỏ công suất 20 tấn nguyên liệu/giờ (tương ứng nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134828; Y=0546238; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 13: Tại ống thoát khí thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi của tại kho sấy giai đoạn 1 (tương ứng nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134747; Y=0546152; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 14: Tại ống thoát khí thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi của tại kho sấy giai đoạn 1 (tương ứng nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải:

X=1134749; Y=0546152; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 15: Tại ống thoát khí thải từ nhà lắng bụi (tương ứng nguồn số 14, 15), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134856; Y=0546244; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 16: Tại ống thoát khí thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi ra lúa của quy trình sấy lúa tháp (tương ứng nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134705; Y=0546247; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 17: Tại ống thoát khí thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi ra lúa từ của quy trình sấy lúa tháp (tương ứng nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134739; Y=0546240; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 18: Tại ống thoát khí thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang (tương ứng nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134848; Y=0546287; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Dòng khí thải số 19: Tại ống thoát khí thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang (tương ứng nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1134853; Y=0546313; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m^3/giờ, tương đương 560.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m^3/giờ, tương đương 170.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ, tương đương 240.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ, tương đương 240.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ, tương đương 400.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ, tương đương 400.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m^3/giờ, tương đương 800.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ, tương đương 240.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ, tương đương 240.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ, tương đương 300.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ, tương đương 300.000 m^3/ngày (hoạt động 20 giờ/24 giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø680mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 23m).

+ Dòng khí thải số 02: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 12,9m).

+ Dòng khí thải số 03: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 04: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 05: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 06: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 07: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 08: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 09: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 16,3m).

+ Dòng khí thải số 10: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø600-300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 4,6m).

+ Dòng khí thải số 11: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø260mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 06m).

+ Dòng khí thải số 12: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø260mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 04m).

+ Dòng khí thải số 13: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø660mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 7,78m).

+ Dòng khí thải số 14: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø660mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 7,78m).

+ Dòng khí thải số 15: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 09m).

+ Dòng khí thải số 16: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 6,5m).

+ Dòng khí thải số 17: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 6,5m).

+ Dòng khí thải số 18: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 7,8m).

+ Dòng khí thải số 19: Xả liên tục 20 giờ/24 giờ khi hoạt động sản xuất, khí thải thoát ra môi trường thông qua đường ống xả khí thải có đường kính Ø300mm (chiều cao từ đất so với điểm cao nhất ống thải là 7,8m).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	03 tháng/lần (đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	900		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	765		
4	SO_2	mg/Nm^3	450		

- Đối với dòng khí thải số 02 đến dòng khí thải số 10: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	03 tháng/lần (đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	1000		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
4	SO_2	mg/Nm^3	500		

- Đối với dòng khí thải số 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	03 tháng/lần (đề xuất	Không thuộc đối tượng

				của chủ cơ sở)	

- Đối với dòng khí thải số 15: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	03 tháng/lần (đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Từ ngày 01/01/2032, bụi, khí thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Công trình thu gom khí thải được đồng bộ với lò hơi công suất 8 tấn/giờ (nguồn số 01) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø700mm về hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Công trình thu gom bụi, khí thải từ lò đốt (có 09 hệ thống) (tương ứng theo từng nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10) được thu gom (bằng quạt hút) bằng đường ống Ø500mm về thiết bị xử lý khí thải lò đốt.

- Công trình thu gom bụi từ quy trình bóc vỏ (nguồn số 11, 12) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø260mm về thiết bị xử lý bụi từ quy trình bóc vỏ.

- Công trình thu gom bụi từ kho sấy giai đoạn 1 (nguồn số 13) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø650mm về 02 hệ thống xử lý bụi từ kho sấy giai đoạn 1.

- Công trình thu gom bụi từ kho sấy giai đoạn 2 gồm khí thải quy trình sấy lúa tháp (nguồn số 14) được được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø800mm về nhà lắng bụi; khí thải của công đoạn ra lúa khô từ bin sấy của quy trình sấy lúa vĩ ngang (nguồn số 15) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø400mm về cyclone đơn xử lý sơ bộ sau đó theo ống Ø400 về nhà lắng bụi.

- Công trình thu gom bụi từ công đoạn ra lúa khô của quy trình sấy lúa tháp (nguồn số 16) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø300mm về thiết bị xử lý bụi từ công đoạn ra lúa khô của quy trình sấy lúa tháp.

- Công trình thu gom bụi từ công đoạn ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang (nguồn số 17) được thu gom (bằng quạt hút) đường ống Ø300mm về 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi: Có 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi cơ bản (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01): Khí thải → Cyclone chùm → Bộ dập bụi → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 28.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt: Có 09 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10): Khí thải → Cyclone → quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 8.500 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý bụi từ quy trình bóc vỏ: Có 02 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi quy trình bóc vỏ cơ bản (thu gom, xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 11, 12): Khí thải → Cyclone lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Công trình xử lý bụi từ kho sấy giai đoạn 01: Có 02 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi từ kho sấy giai đoạn 01 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 13): Khí thải → Quạt hút → Cyclone ướt → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Công trình xử lý bụi từ kho sấy giai đoạn 02: Có 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi từ quy trình sấy lúa tháp và sấy vĩ ngang (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 14, 15): Bụi từ sấy lúa tháp

và sấy vĩ ngang (trong đó bụi từ sấy vĩ ngang có xử lý qua Cyclone đơn) → Quạt hút → Nhà lắng bụi (có 03 ngăn) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Công trình xử lý bụi từ công đoạn ra lúa khô của quy trình sấy lúa tháp: Có 02 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi công đoạn ra lúa khô của quy trình sấy lúa tháp (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 16): Khí thải → Cyclone lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Công trình xử lý bụi từ công đoạn ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang: Có 02 hệ thống xử lý.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi công đoạn ra lúa khô từ buồng lúa của quy trình sấy lúa vĩ ngang (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 17): Khí thải → Quạt hút → Cyclone đơn → Cyclone túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra tình hình vận hành của máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải; Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát độ kín và độ bền của hệ thống xử lý bụi, khí thải cũng như các hệ thống đường ống dẫn, kịp thời sửa chữa khi có dấu hiệu hư hỏng.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải không hoạt động, không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc hỏng, Công ty phải dừng hoạt động sản xuất và đảm bảo khắc phục sự cố theo quy định hiện hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

Công suất dự kiến đạt được:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn/giờ: 28.000m^3/giờ.

- 09 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt: 8.500m^3/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống xử lý bụi của quy trình bóc vỏ: 12.000m^3/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống xử lý bụi quy trình sấy tháp tại kho sấy giai đoạn 1: 20.000m^3/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại kho sấy giai đoạn 2: 40.000m^3/giờ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn/giờ.

- 09 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt.

- 02 Hệ thống xử lý bụi của quy trình bóc vỏ.

- 02 Hệ thống xử lý bụi quy trình sấy tháp tại kho sấy giai đoạn 1.

- 01 Hệ thống xử lý bụi tại kho sấy giai đoạn 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí khí thải tại đầu ra hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn/giờ.

- 09 vị trí khí thải tại đầu ra 09 hệ thống xử lý khí thải lò đốt.

- 02 vị trí khí thải tại đầu ra 02 hệ thống xử lý bụi của quy trình bóc vỏ.

- 02 vị trí khí thải tại đầu ra 02 hệ thống xử lý bụi của quy trình sấy tháp tại kho sấy giai đoạn 1.

- 01 vị trí khí thải tại đầu ra của hệ thống xử lý bụi tại kho sấy giai đoạn 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải đo đạc lưu lượng, quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- 03 mẫu sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này khi xả ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải, mùi hôi để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 04 /GPMT-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị tại kho sấy giai đoạn 1.

- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị tại kho sấy giai đoạn 2.

- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu bóc vỏ.

- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị tại kho xát trắng lau bóng.

- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Có tọa độ X=1134696; Y=0546151; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 02: Có tọa độ X X=1134899; Y=0546290; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 03: Có tọa độ X=1134839; Y=0543238; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 04: Có tọa độ X=1134613; Y=0546292; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 05: Có tọa độ X=1134646; Y=0546149; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 06: Có tọa độ X=1134517; Y=0546184; Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT)*, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	*Từ 6 giờ-21 giờ*	*Từ 21 giờ-6 giờ*	-	*Khu vực thông thường*
	70	60		

Ghi chú: Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất:

+ Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng để giảm ồn và đảm bảo an toàn lao động cho công nhân trong quá trình hoạt động.

+ Kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các thiết bị.

+ Trang bị dụng cụ, đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên.

+ Trồng cây xanh quanh khu vực nhà máy bên cạnh việc tạo bóng mát và tăng vẻ mỹ quan cho nhà máy, cây xanh còn có tác dụng giảm ồn từ các phương tiện trong nhà máy đến các hộ xung quanh.

- Máy phát điện dự phòng:

+ Chỉ sử dụng khi xảy ra sự cố mất điện và máy phát điện có công suất nhỏ nên tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện có ảnh hưởng không đáng kể.

+ Máy phát điện dự phòng được đặt xa khu văn phòng. Khu vực đặt máy phát điện dự phòng được che chắn, có tường bao quanh và có lắp đặt thêm các đệm giảm rung, chấn động.

+ Thường xuyên kiểm tra, sửa chửa, thay thế thiết bị hỏng hóc kịp thời.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Sử dụng các bệ đỡ bằng cao su để giảm rung động

+ Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 04 /GPMT-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quanh và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	25
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
3	Thuốc diệt trừ các loại gây hại thải	Rắn/lỏng	16 01 05	20
4	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	15
5	Dầu phanh thải	Lỏng	15 01 07	20

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Trấu	Rắn	14 04 03	98,4
2	Tro	Rắn	04 02 08	8,16
3	Bao bì hỏng	Rắn	18 01 06	0,03
4	Rơm, rạ	Rắn	19 03 04	3,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt gồm các thành phần như: Thực phẩm thừa, chai nhựa, nilon, hộp đựng thức ăn… khoảng 35,6kg rác/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	35
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng nền bê tông, vách tole, mái lợp tole, bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại. Diện tích kho: 08m^2.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị đủ điều kiện đến thu gom, vận chuyển xử lý toàn bộ khối lượng chất thải nguy hại của Cơ sở theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tro thải: Tro được lưu chứa tại ao lắng nước thải công nghiệp sau đó được thu gom vào bao chứa và xử lý theo quy định.

- Trấu: Lượng trấu phát sinh được lưu trữ trong 02 kho trấu có diện tích lần lượt là 8.832 m^2 và 1.618 m^2. Kho trấu có kết cấu khung thép tiền chế, kèo thép, mái lợp tôn sóng vuông dày 0,42 mm, vách bằng tôn, nền bê tông, cửa sắt.

- Rơm rạ, bao bì thải được thu gom và bán cho đối tượng có nhu cầu sử dụng theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị 09 thùng chứa rác nắp đậy loại 120 lít để thu gom. Các thùng chứa rác được bố trí tại các khu vực như sau: khu văn phòng, nhà ăn, và nhà nghỉ nhân viên.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom 01 ngày/lần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo

quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 04 /GPMT-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

3. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý liên quan đến phạm vi, diện tích, mục đích và thời hạn sử dụng đất, đất có mặt nước của cơ sở theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi

trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định của tỉnh An Giang.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu của chính quyền địa phương.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.